Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 8 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 72/2020/CBTT/TCT	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2020*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

- Mã chứng khoán: **TCT**

- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

- Điện thoại: (0276) 3823448; Fax: (0276) 3823448

- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thanh Tuấn**

- Chức vụ: Thư ký Hội đồng Quản trị.

- Loại công bố thông tin: ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐24h ☐ theo yêu cầu.

- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý III năm 2020.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- UBCKNN;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Lưu TCT.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính quý III năm 2020

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Nguyễn Thanh Tuấn

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN VĂN SINH
Ký ngày: 20/10/2020 15:54:07

CÔNG TY CP CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020

Công Ty Cổ Phần Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh
Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ III NĂM 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**303,666,993,552**	**280,153,820,598**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**35,363,491,217**	**32,672,393,013**
1. Tiền	111		1,363,491,217	472,393,013
2. Các khoản tương đương tiền	112		34,000,000,000	32,200,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**12,800,000,000**	**120,350,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	12,800,000,000	120,350,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**251,856,612,341**	**122,841,167,750**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	1,076,222,000	845,709,500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	16,735,098,578	17,367,868,578
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.5	226,300,000,000	100,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.6	7,745,291,763	4,627,589,672
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**VI.7**	**2,689,734,107**	**3,257,251,634**
1. Hàng tồn kho	141		2,689,734,107	3,257,251,634
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**957,155,887**	**1,033,008,201**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	957,155,887	573,829,304
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			459,178,897
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	f	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**51,721,658,685**	**87,964,294,444**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**50,393,575,060**	**84,896,739,699**
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.9	50,286,598,357	84,739,262,997
- Nguyên giá	222		295,756,854,751	298,603,225,397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(245,470,256,394)	(213,863,962,400)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	106,976,703	157,476,702
- Nguyên giá	228		202,000,000	202,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(95,023,297)	(44,523,298)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,328,083,625**	**3,067,554,745**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	f	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	1,328,083,625	3,067,554,745
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**355,388,652,237**	**368,118,115,042**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**9,238,358,389**	**22,106,863,116**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9,238,358,389**	**22,106,863,116**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	7,797,379,549	17,477,328,203
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.13	926,366,398	3,005,709,158
4. Phải trả người lao động	314			698,892,570
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.17	29,325,869	167,883,128
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	27,772,727	125,530,303
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	60,968,627	191,279,685
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.21	396,545,219	440,240,069
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**346,150,293,848**	**346,011,251,926**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**346,150,293,848**	**346,011,251,926**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		127,880,000,000	127,880,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		77,852,238,928	77,852,238,928
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140,418,054,920	140,279,012,998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		140,279,012,998	73,130,808,822
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		139,041,922	67,148,204,176
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	**440**		**355,388,652,237**	**368,118,115,042**

Ngày 14 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Lâm Thị Ngọc Châu	Nguyễn Thành Đông	Trần Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
Núi Bà Đen,Khu Phố Ninh Phú,P.Ninh Sơn- Thành Phố Tây Ninh- Tỉnh Tây Ninh
Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí III Năm 2020

Mẫu số B 02a -DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý III Năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	**2,629,935,562**	**28,167,588,273**	**39,313,930,893**	**163,294,077,333**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		-	2,127,272	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	**10**		**2,629,935,562**	**28,167,588,273**	**39,311,803,621**	**163,294,077,333**
dịch vụ (10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	14,278,872,595	22,060,771,262	49,222,450,337	68,066,321,669
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	**20**		**(11,648,937,033)**	**6,106,817,011**	**(9,910,646,716)**	**95,227,755,664**
dịch vụ (20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.4	5,628,974,179	4,666,695,551	17,246,979,214	12,423,356,378
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	11,420,484	-	819,065,524	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*			-	*807,645,040*	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.6	358,000,395	4,660,322,975	1,491,051,175	7,698,895,148
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	936,243,161	2,104,486,184	4,812,530,167	6,798,213,101
10. Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh	**30**		**(7,325,626,894)**	**4,008,703,403**	**213,685,632**	**93,154,003,793**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))						
11. Thu nhập khác	31	VII.7	7,814,380	1,071	7,816,771	3,639
12. Chi phí khác	32	VII.8	-	261,000	-	48,687,406
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**7,814,380**	**(259,929)**	**7,816,771**	**(48,683,767)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(7,317,812,514)**	**4,008,443,474**	**221,502,403**	**93,105,320,026**
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	(1,450,842,502)	814,408,695	82,460,481	18,669,509,287
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(5,866,970,012)**	**3,194,034,779**	**139,041,922**	**74,435,810,739**
(60 = 50 - 51 - 52)						
18. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**-459**	**250**	**11**	**5,821**

Ngày 14 tháng 10 năm 2020

Người lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Lâm Thị Ngọc Châu	Nguyễn Thành Đông	Trần Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
Núi Bà Đen,Khu phố Ninh Phú,P.Ninh Sơn- Thành Phố Tây Ninh- Tỉnh Tây Ninh
Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

Mẫu số B 03a -DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quí III Năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		42,580,475,000	179,016,461,500
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(20,464,236,094)	(48,917,010,800)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,241,751,530)	(8,370,909,476)
4	Tiền lãi vay đã trả	04		(958,960,645)	
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2,866,076,396)	(93,412,153)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		380,967,951	701,375,848
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,351,647,342)	(9,897,838,453)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**8,078,770,944**	**112,438,666,466**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			-	
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(724,132,000)	(11,476,477,119)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	22		-	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(192,724,000,000)	(129,582,000,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		173,974,000,000	2,000,000,000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,086,459,260	8,101,495,722
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(5,387,672,740)**	**(130,956,981,397)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			-	
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	

Mẫu số B09a- DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÍ III NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Doanh nghiệp là Công ty cổ phần , vốn điều lệ Công ty là 127.880.000.000 VND được chia thành 12.788.000 cổ phần. Mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.
- Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM theo giấy phép số 73/UBCK-GPNY ngày 15 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Kể từ ngày 5 tháng 10 năm 2009, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 54/GCN-SGDHN ngày 5 tháng 10 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2016, Công ty chuyển sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM theo quyết định số 21/QĐ-SGDHCM ngày 14 tháng 01 năm 2016 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Vận chuyển du khách và dịch vụ du lịch.

3. Ngành nghề kinh doanh: Giấy chứng nhận ĐKKD số 3900309621 đăng ký thay đổi lần 10 ngày 22/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

- Vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo.
- Cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn công ty quản lý.
- Nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí.
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa nông sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch.
- Đại lý ký gởi mua bán hàng hóa và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của công ty cổ phần.
- Vận chuyển hành khách bằng hệ thống thiết bị máng trượt.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc gía gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - "Chuẩn mực chung".

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	2	3	4	5
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	
	nghiệp đã phát hành			-	
3	Tiền thu từ đi vay	33		87,600,000,000	
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(87,600,000,000)	
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(25,576,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(25,576,000,000)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**2,691,098,204**	**(44,094,314,931)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**32,672,393,013**	**77,708,472,719**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái, quy đổi ngoại tệ	61		-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	VI.1	**35,363,491,217**	**33,614,157,788**

Ngày 14 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Lâm Thị Ngọc Châu	Nguyễn Thành Đông	Trần Trung Kiên

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán VN và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.
- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
  Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
  Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
  Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
  Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động SXKD.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động SXKD trong kỳ.
- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng BộTài chính.

Loại TSCĐ	**Thời gian khấu hao (năm)**
Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 -> 15
Phương tiện vận tải:	3->10
Máy móc thiết bị:	7 -> 10

Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3 -> 05

TSCĐ khác: 4 -> 15

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu Chính phủ và công trái Chính phủ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bao gồm doanh thu vận chuyển, doanh thu dịch vụ quảng cáo, doanh thu từ lãi tiền gởi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
- Doanh thu dịh vụ vận chuyển được ghi nhận theo lượng vé bán ra hàng ngày cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu dịh vụ quảng cáo được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, được nghiệm thu, thanh lý, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu từ lãi tiền gởi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gởi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
- Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
- Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được Hội đồng quản trị phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên quy chế trả lương do Công ty ban hành.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng CB dở dang được xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

10. Các nghĩa vụ về thuế:

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ, mức thuế suất áp dụng 10%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
- Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý thuế.

V. Những ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Công Ty:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
1.1	**Tiền**	**1,363,491,217**	**472,393,013**
	Tiền mặt tại quỹ	431,033,500	**300,749,000**
	Tiền gởi ngân hàng	**932,457,717**	**171,644,013**
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	843,969,607	138,084,565
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	3,667,280	3,180,062
	Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -CN Tây Ninh	9,036,630	5,768,887
	Ngân hàng TMCP Á Châu -CN Tây Ninh	3,259,104	9,899,736
	Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương tín Tây Ninh	72,525,096	14,710,763
1.2	**Các khoản tương đương tiền**	**34,000,000,000**	**32,200,000,000**
	Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	31,000,000,000	26,800,000,000
	Tiền gởi kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	3,000,000,000	5,400,000,000
	Tổng cộng	**35,363,491,217**	**32,672,393,013**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
*** Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín PGD Hòa Thành	10,500,000,000	10,500,000,000	64,570,000,000	64,570,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh			3,000,000,000	3,000,000,000
Ngân Hàng TMCP Phát Triển TpHCM - Chi Nhánh Tây Ninh			11,830,000,000	11,830,000,000
Ngân Hàng TM CP Sài Gòn Thương Tín - CN Tây Ninh			4,000,000,000	4,000,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	2,300,000,000	2,300,000,000	36,950,000,000	36,950,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hòa Thành				
Tổng cộng	**12,800,000,000**	**12,800,000,000**	**120,350,000,000**	**120,350,000,000**

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2020	01/01/2020

	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Du Lịch Thương Mại Tây Ninh			32,733,500	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia			132,000,000	
Công Ty TNHH SUNEC	174,000,000		144,000,000	
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	895,400,000		488,400,000	
Công ty Cổ Phần Mặt Trời Tây Ninh	6,822,000		48,576,000	
Các đối tượng còn lại khác				
Tổng cộng	**1,076,222,000**	**-**	**845,709,500**	**-**

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công Ty TNHH MTV TV Đầu Tư Xây Dựng Phát Thành Công			687,090,000	
(Tạm ứng hợp đồng thi công sơn P nhà ga, cải tạo hàng rào)				
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	16,680,778,578		16,680,778,578	
(Tạm ứng hợp đồng thi công trạm xử lý nước thải và mở rộng sân chùa)				
Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	34,320,000			
(Tạm ứng hợp đồng kiểm toán)				
Các đối tượng còn lại khác	20,000,000			
Tổng cộng	**16,735,098,578**	**-**	**17,367,868,578**	**-**

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/09/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công Ty TNHH Bất Động Sản Mặt Trời Thủ Đô	100,000,000,000		100,000,000,000	
Công Ty TNHH Mặt Trời Cát Bà	126,300,000,000			
226,300,000,000	**-**	**100,000,000,000**	**-**	

6 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gởi có kỳ hạn	7,729,291,763		4,568,828,334	
Tiền thuế TNCN phải thu			23,761,338	
Tiền tạm ứng của CB.CNV	16,000,000		35,000,000	
	7,745,291,763	**-**	**4,627,589,672**	**-**

7 Hàng tồn kho

	30/09/2020 VND	VND	01/01/2020 VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2,689,734,107		3,257,251,634	
Tổng cộng	**2,689,734,107**	**-**	**3,257,251,634**	**-**

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình Hệ thống điện nhẹ	-	-
Tổng cộng	**-**	**-**

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
9.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư ngày 01/07/2020	**70,251,219,871**	**209,083,980,607**	**3,505,887,612**	**12,778,663,778**	**2,227,414,842**
- Mua trong kỳ	40,500,000	32,150,000			
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác (Phân loại lại, điều chỉnh)					
- Chuyển sang bất động sản đtư					
- Thanh lý	1,348,145,802	33,600,000	711,676,157		69,540,000

- Giảm khác(Phân loại lại)					
- Giảm khác(Do điều chỉnh)		-	-		-
- Số dư ngày 30/09/2020	**68,943,574,069**	**209,082,530,607**	**2,794,211,455**	**12,778,663,778**	**2,157,874,842**
9.2 Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư ngày 01/07/2020	**50,861,121,253**	**174,466,697,856**	**3,078,243,458**	**6,096,131,756**	**1,608,473,633**
- Khấu hao trong kỳ	1,373,370,888	9,392,837,675	84,891,399	558,170,631	64,048,194
- Tăng khác(Do điều chỉnh)					
- Chuyển sang bất động sản đtư					
- Thanh lý	1,348,145,802	33,600,000	662,444,547		69,540,000
- Giảm khác(Do điều chỉnh)					
- Số dư ngày 30/09/2020	**50,886,346,339**	**183,825,935,531**	**2,500,690,310**	**6,654,302,387**	**1,602,981,827**
9.3 Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/07/2020	**19,390,098,618**	**34,617,282,751**	**427,644,154**	**6,682,532,022**	**618,941,209**
- Tại ngày 30/09/2020	**18,057,227,730**	**25,256,595,076**	**293,521,145**	**6,124,361,391**	**554,893,015**

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Thiết bị, dụng cụ quản lý
10.1 Nguyên giá TSCĐ	
- Số dư ngày 01/07/2020	**202,000,000**
- Mua trong kỳ	
- Số dư ngày 30/09/2020	**202,000,000**
10.2 Giá trị hao mòn lũy kế	
- Số dư ngày 01/07/2020	**78,189,964**
- Khấu hao trong kỳ	16,833,333
- Số dư ngày 30/09/2020	**95,023,297**
10.3 Giá trị còn lại	
- Tại ngày 01/07/2020	**123,810,036**
- Tại ngày 30/09/2020	**106,976,703**

11 Chi phí trả trước

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	**957,155,887**	**573,829,304**
Chi phí kiểm định xe trượt	76,590,210	372,137,526
Chi phí thi công sơn P nhà ga cáp treo	188,524,772	
Chi phí cải tạo nhà ga xe trượt - sơn hàng rào	164,683,866	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	423,762,730	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	103,594,309	201,691,778
11.2 Chi phí trả trước dài hạn	**1,328,083,625**	**3,067,554,745**
Tiền thuê đất quảng cáo (Ngã 4 Đại Đồng)		1,250,000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	118,813,737	574,275,526
Chi phí tếch cáp cáp treo công nghệ Châu âu		178,161,149
Chi phí thi công sân vườn vào nhà ga cáp mới		14,163,988
Chi phí thi công sân vườn khu văn phòng		9,806,703
Chi phí bảo trì thủy lực, dịch chuyển cáp, thay ổ bi	1,019,951,702	2,167,397,378
Chi phí siêu âm sợi cáp tuyến cáp treo DPM.	70,000,004	122,500,001
Chi phí đối nối dây cáp xe trượt	119,318,182	
Tổng cộng	**2,285,239,512**	**3,641,384,049**

12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng cộng	-	-

13 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/07/2020		TRONG KỲ		30/09/2020	
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
Thuế GTGT hàng bán nội địa		134,168,788	267,581,782	392,933,785		8,816,785

Thuế xuất nhập khẩu	-				-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,533,302,983	(1,450,842,502)			82,460,481
Thuế thu nhập cá nhân	-	5,689,738	18,462,429	17,005,936	-	7,146,231
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	45,382,459		847,525,459			**802,143,000**
Thuế nhà thầu	-		45,819,047	45,819,047	-	
Thuế môn bài	-				-	
Thuế bảo vệ môi trường	-				-	
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	363,649,061	25,799,901	363,649,061	-	25,799,901
Thuế trước bạ	-	-			-	-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**45,382,459**	**2,036,810,570**	**(245,653,884)**	**819,407,829**	-	**926,366,398**

14 Thuế GTGT được khấu trừ

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế GTGT còn được khấu trừ		459,178,897
Tổng cộng	-	**459,178,897**

15 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/09/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Du lịch Thương Mại Tây Ninh *(Hợp đồng trang trí, cải tạo cảnh quan)*	289,614,465	289,614,465	825,242,700	825,242,700
Công ty Bảo Hiểm Bưu Điện Tây Nam			4,646,640	4,646,640
Cty TNHH Công Viên Châu Á *(HĐ mua cổng kiểm soát vé, HĐ Quảng cáo, đào tạo)*	7,100,000,000	7,100,000,000	11,955,000,000	11,955,000,000
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia *(Chi phí siêu âm sợi cáp tuyến cáp treo)*	154,000,000	154,000,000	154,000,000	154,000,000
Công ty TNHH Dịch Vụ Bảo Vệ Bình An 24/7 *(Hợp đồng thuê vệ sĩ)*	123,966,000	123,966,000	272,376,000	272,376,000
Công Ty TNHH Phát Triển Công Nghệ Và Hạ Tầng Kỹ Thuật Côn Sơn			922,355,185	922,355,185

(Hợp đồng cung cấp, thi công hệ thống điện nhẹ)				
Chi nhánh Công ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc tại Hòn Thơm			2,430,000,000	2,430,000,000
(Hợp đồng đào tạo)				
TUV NORD Systems GmbH & Co.KG			412,699,410	412,699,410
(Chi phí thuê chuyên gia kiểm định TUV Máng trượt)				
Trung tâm Kiểm định kỹ thuật An toàn Khu vực II			135,187,600	135,187,600
(Chi phí kiểm định HT Cáp treo, HT Xe trượt)				
Các đối tượng còn lại khác	129,799,084	129,799,084	365,820,668	365,820,668
Tổng cộng	**7,797,379,549**	**7,797,379,549**	**17,477,328,203**	**17,477,328,203**

16 Phải trả người lao động

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
	-	
Quỹ tiền lương CBNV		698,892,570
Tổng cộng	**-**	**698,892,570**

17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Trích trước chi phí kiểm toán BCTC	48,750,003	65,000,000
Trích trước chi phí điện sử dụng từ 11/12/2019 - 31/12/2019		91,145,029
Trích trước tiền thuế đất, tiền thuê đất		
Trích trước lãi tiền vay		
Trích chi phí khác	(4,999,997)	22,958,910
Phí bảo hiểm suncare, phí niêm yết	(14,424,137)	(11,220,811)
	29,325,869	**167,883,128**

18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công Ty TNHH Điện tử SUYANG (Doanh thu quảng cáo)	1,666,670	9,166,667
Viettel Tây Ninh - CN Tập Đoàn CN - Viễn Thông Quân Đội	7,272,724	40,000,000
Công Ty TNHH SUNEC		76,363,636

Trần Hữu Nghĩa (Doanh thu cho thuê vườn cây)	18,833,333	
Tổng cộng	**27,772,727**	**125,530,303**

19 **Các khoản phải trả ngắn hạn khác**	**30/09/2020 VND**	**01/01/2020 VND**
Công ty TNHH MTV Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Phát Thành Công (Tiền bảo hành)	12,871,688	31,586,300
Công ty TNHH Quảng cáo trẻ V&T (Tiền bảo hành)	45,532,030	45,532,030
Công ty TNHH MTV Nam Trạng (Tiền bảo hành)		
Công ty TNHH Thương Mại Quảng Cáo T.A.M (Tiền bảo hành)	1,897,500	1,897,500
Công ty TNHH Tây Phố (Tiền bảo hành)		
Phan Trọng Nghĩa (Tiền bảo hành)		11,990,000
Tiền ăn ca CB.CNV	667,409	95,631,353
Công Ty TNHH Thiết Kế Kiến Trúc Và Xây Dựng Đại Phát (Tiền bảo hành)		4,642,502
Các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ		
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Tổng cộng	**60,968,627**	**191,279,685**

20 ***Chi tiết vay ngắn hạn***	**30/09/2020 VND**	**01/01/2020 VND**
	-	

21 ***Chi tiết các quỹ khác***	**30/09/2020 VND**	**01/01/2019 VND**
Quỹ khen thưởng	114,675,571	117,675,571
Quỹ phúc lợi	137,176,846	137,176,846
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	144,692,802	185,387,652

Tổng cộng	**396,545,219**	**440,240,069**

22 ***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 01/07/2020	**127,880,000,000**	**146,285,024,932**	**77,852,238,928**	**352,017,263,860**
- Tăng vốn trong kỳ này				**0**
- Lãi trong kỳ này				**-**
- Tăng khác				**0**
- Giảm trong kỳ này				**0**
- Lỗ trong kỳ này		5,866,970,012		**5,866,970,012**
- Giảm khác				**0**
Số dư ngày 30/09/2020	**127,880,000,000**	**140,418,054,920**	**77,852,238,928**	**346,150,293,848**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/09/2020 VND**	**01/01/2020 VND**
Vốn góp của các công ty	**65,220,800,000**	**65,220,800,000**
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	65,220,800,000
Vốn góp của các đối tượng khác	**62,659,200,000**	**62,659,200,000**
Công ty Bảo việt Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	12,000,000,000
Tập Đoàn Bảo Việt	8,459,600,000	8,459,600,000
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	42,199,600,000
Tổng cộng	**127,880,000,000**	**127,880,000,000**

	30/09/2020 VND	**01/01/2020 VND**
23 Cổ phiếu phổ thông		
*** Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**	**12,788,000**	**12,788,000**

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
Doanh thu cáp treo - xe truợt	2,470,827,274	27,447,118,181
Doanh thu vận chuyển hàng hóa	8,307,272	30,396,363
Doanh thu quảng cáo	50,597,913	5,727,273
Doanh thu cho thuê mặt bằng	49,090,909	66,818,183
Doanh thu cho thuê HT Cáp treo		222,000,000
Doanh thu cho thuê vườn cây	1,166,667	
Doanh thu khác	49,945,527	395,528,273
Tổng cộng	**2,629,935,562**	**28,167,588,273**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
Doanh thu cáp treo - xe truợt		
Tổng cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển	13,460,119,267	21,520,307,572
Giá vốn hoạt động quảng cáo	274,714,394	4,485,583
Giá vốn hoạt động cho thuê mặt bằng	266,532,323	52,331,802
Giá vốn cho thuê HT Cáp treo		173,869,739
Doanh thu cho thuê vườn cây	6,334,258	
Giá vốn hoạt động khác	271,172,354	309,776,566
Tổng cộng	**14,278,872,595**	**22,060,771,262**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND

Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	5,628,974,179	4,666,695,551
Đánh giá chênh lệch tỷ giá		
Tổng cộng	**5,628,974,179**	**4,666,695,551**

5. Chi phí hoạt động tài chính

	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
Chi phí đánh giá chênh lệch tỷ giá	11,420,484	
Tổng cộng	**11,420,484**	**-**

6. Chi phí bán hàng

	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	35,195,182	173,050,285
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì		110,000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	75,529,173	82,114,881
Chi phí khấu hao TSCĐ	90,191,199	92,491,200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157,084,841	4,306,973,295
Chi phí bằng tiền khác		5,583,314
Tổng cộng	**358,000,395**	**4,660,322,975**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	497,676,351	1,154,043,704
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	31,840,899	56,672,980
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12,175,620	36,114,028
Chi phí khấu hao TSCĐ	176,417,001	181,337,823
Thuế, phí và lệ phí	(45,382,459)	260,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245,705,180	538,401,318
Chi phí bằng tiền khác	17,810,569	137,656,331
Tổng cộng	**936,243,161**	**2,104,486,184**

8 .Thu nhập khác

	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
Thu khác	536	1,071
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7,813,844	
Tổng cộng	**7,814,380**	**1,071**

9. Chi phí khác

	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
Chi phí nộp phạt thuế		261,000
Tổng cộng	**-**	**261,000**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**(7,317,812,514)**	**4,008,443,474**
Các khoản điều chỉnh tăng	**63,600,000**	**63,600,000**
Chi phí chốt danh sách chi cổ tức		
Chi phí thù lao HĐQT (Không chuyên trách)	63,600,000	63,600,000
Chi phí nộp phạt thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	**(7,254,212,514)**	**4,072,043,474**
Thuế suất	**20%**	**20%**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**(1,450,842,502)**	**814,408,695**
Điều chỉnh giảm thuế TNDN các năm trước		
Thuế TNDN cuối quý	**(1,450,842,502)**	**814,408,695**

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan	Quan hệ với	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019

	công ty	VND	VND
1. Doanh thu			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	59,626,342	99,959,182
2. Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	491,371,972	2,228,024,727
3.Cổ tức tạm chia			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ		

3. Số dư các bên liên quan	Quan hệ với công ty	QUÍ III/2020 VND	QUÍ III/2019 VND
4. Phải trả nội bộ			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ	**289,614,465**	**1,551,629,100**
Tiền HĐ dịch vụ chăm sóc cây xanh, dịch vụ vệ sinh, tiền điện		289,614,465	1,551,629,100
Tổng cộng		**289,614,465**	**1,551,629,100**

Ngày 14 tháng 10 năm 2020

Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Lâm Thị Ngọc Châu	Nguyễn Thành Đông	Trần Trung Kiên